

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường năm học 2022-2023**

| STT        | Nội dung                                                                   | Số lượng            | Bình quân                     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                 | 14/18               | Số m <sup>2</sup> /1học sinh  |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                      |                     |                               |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                          | 14                  |                               |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                      |                     |                               |
| 3          | Phòng học tạm                                                              |                     |                               |
| 4          | Phòng học nhờ                                                              | 04                  |                               |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                                   | Không               |                               |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                  | 9.520m <sup>2</sup> | 15,5 m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>V</b>   | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | 2.250               | 3,65 m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                            | 672 m <sup>2</sup>  |                               |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                      | 48 m <sup>2</sup>   | 1,37 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 2          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                       | 90 m <sup>2</sup>   |                               |
| 3          | Diện tích phòng GD thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )             | Không               |                               |
| 4          | Diện tích phòng Giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                      | 48 m <sup>2</sup>   | 1,37 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 5          | Diện tích phòng Ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                | 48 m <sup>2</sup>   | 1,37 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 6          | Diện tích phòng Tin học (m <sup>2</sup> )                                  | 48 m <sup>2</sup>   | 1,37 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 7          | Diện tích phòng Thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                        | 24 m <sup>2</sup>   |                               |
| 8          | Diện tích phòng trải nghiệm lấy hs làm TT (m <sup>2</sup> )                | 48 m <sup>2</sup>   | 1,37 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 9          | Diện tích phòng hỗ trợ GD HS khuyết tật học lớp hòa nhập (m <sup>2</sup> ) | Không               |                               |
| 10         | Diện tích phòng truyền thống và HĐ Đội (m <sup>2</sup> )                   | 24 m <sup>2</sup>   |                               |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                | <b>22 bộ</b>        | Số bộ/lớp                     |
| 1          | Tổng số thiết bị DH tối thiểu hiện có theo quy định                        |                     |                               |
| 1.1        | Khối lớp 1                                                                 | 4 bộ                | 1 bộ/lớp                      |
| 1.2        | Khối lớp 2                                                                 | Không               |                               |
| 1.3        | Khối lớp 3                                                                 | Không               |                               |
| 1.4        | Khối lớp 4                                                                 | 4 bộ                | 1 bộ/ lớp                     |
| 1.5        | Khối lớp 5                                                                 | 4 bộ                | 1 bộ/ lớp                     |
| 2          | Tổng số TBDH tối thiểu còn thiếu so với quy định                           |                     |                               |
| 2.1        | Khối lớp 1                                                                 |                     |                               |
| 2.2        | Khối lớp 2                                                                 | 04 bộ               | Thiếu theo CT GDPT-2018       |
| 2.3        | Khối lớp 3                                                                 | 04 bộ               | Thiếu theo CT GDPT-2018       |
| 2.4        | Khối lớp 4                                                                 |                     |                               |
| 2.5        | Khối lớp 5                                                                 |                     |                               |

|             |                                                                                |              |          |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ) | <b>30 bộ</b> | 21 hs/bộ |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                        |              |          |
| 1           | Ti vi                                                                          | 7            |          |
| 2           | Cát xét                                                                        | 1            |          |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                              | 0            |          |
| 4           | Bộ loa máy                                                                     | 02           |          |
| 5           | Máy chiếu projector/ Máy chiếu vật thể                                         | 14           |          |
| 6           | Máy tính bàn                                                                   | 16           |          |
| 7           | Máy tính xách tay                                                              | 6            |          |
| 9           | Máy in                                                                         | 6            |          |
| 10          | Máy Scan                                                                       | 1            |          |
| 11          | Webcame                                                                        | 1            |          |
| 12          | Điều hòa nhiệt độ                                                              | 43           |          |

|           |                 |                                 |
|-----------|-----------------|---------------------------------|
|           | <b>Nội dung</b> | <b>Số lượng (m<sup>2</sup>)</b> |
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b>  | 40 m <sup>2</sup>               |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>   | 200m <sup>2</sup>               |

|             |                                  |                                                       |               |                                |
|-------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------|
|             | <b>Nội dung</b>                  | <b>Số lượng phòng, tổng diện tích (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Số chỗ</b> | <b>Diện tích bình quân/chỗ</b> |
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho hs bán trú</b> | Không                                                 |               |                                |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>               | Không                                                 |               |                                |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | <b>Dùng cho giáo viên</b> | <b>Dùng cho học sinh</b> |               | <b>Số m<sup>2</sup>/học sinh</b> |               |
|------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------|----------------------------------|---------------|
|            |                         |                           | <b>Chung</b>             | <b>Nam/Nữ</b> | <b>Chung</b>                     | <b>Nam/Nữ</b> |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 2                         |                          | 4             |                                  | 0,06          |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                           |                          |               |                                  |               |

(\*Theo Thông tư số 28/2020/QĐ-BGĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh).

|              |                                              |           |              |
|--------------|----------------------------------------------|-----------|--------------|
|              |                                              | <b>Có</b> | <b>Không</b> |
| <b>XV</b>    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x         |              |
| <b>XVI</b>   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x         |              |
| <b>XVII</b>  | Kết nối internet (ADSL)                      | x         |              |
| <b>XVIII</b> | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x         |              |
| <b>XIX</b>   | Tường rào xây                                | x         |              |

Đông Triều, ngày 31 tháng 8 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Diệp**